



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH CỦA CÁC HỘ DÂN VÙNG ĐẦM PHÁ LĂNG CÔ, THỪA THIÊN HUẾ

Cao Thị Thuyết*, Trương Văn Tuyển, Hồ Lê Phi Khanh,
Nguyễn Ngọc Truyền, Trần Thị Ánh Nguyệt

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Cao Thị Thuyết <caothithuyet@hueuni.edu.vn>
(Ngày nhận bài: 10-5-2023; Ngày chấp nhận đăng: 21-8-2023)

Tóm tắt. Phát triển dịch vụ du lịch là giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với bối cảnh suy giảm tài nguyên và biến đổi khí hậu tại vùng đầm phá Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu phân tích hiện trạng và vai trò của hoạt động kinh doanh du lịch đối với thu nhập hộ dân và tài nguyên môi trường ở đầm phá Lăng Cô, Thừa Thiên Huế. Chúng tôi đã phỏng vấn bán cấu trúc 60 hộ thủy sản làm dịch vụ du lịch (gọi tắt là hộ DVDL, là hộ có thu nhập chính từ DVDL nhưng vẫn duy trì hoạt động nghề cá), phỏng vấn sâu hai người quản lý và am hiểu tại cộng đồng và thu thập các thông tin thứ cấp có liên quan. Kết quả cho thấy hoạt động du lịch đã giúp đa dạng hoá nguồn thu và cải thiện thu nhập đáng kể, bình quân 104,6 triệu đồng/năm, chiếm 18,6% tổng thu nhập/năm của hộ. Bên cạnh đó, sự tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch mang lại sự thay đổi về nhận thức của hộ, đặc biệt là nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường đầm phá cho việc phát triển du lịch.

Từ khoá: đầm phá, dịch vụ du lịch, hộ gia đình, sự tham gia

Tourism service business activities of households in Lang Co Lagoon, Thua Thien Hue province

Cao Thi Thuyet*, Truong Van Tuyen, Ho Le Phi Khanh,
Nguyen Ngoc Truyen, Tran Thi Anh Nguyet

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Cao Thi Thuyet <caothithuyet@hueuni.edu.vn>
(Submitted: May 10, 2023; Accepted: August 21, 2023)

Abstract. Tourism services development presents a viable economic restructuring solution in response to the challenges posed by resource depletion and climate change in Lang Co Lagoon, Thua Thien Hue province. This research assesses the current status and impact of tourism business operations on household income and environmental resources within the Lang Co Lagoon area. We interviewed 60 fishing households engaging in tourism services (who primarily rely on tourism income while continuing fishing

activities), questioned a community manager and a knowledgeable person in the region, and collected relevant secondary data. The findings reveal that the revenue generated from tourism activities significantly enhances income diversification for the households, with an average annual amount of 104.6 million VND, accounting for 18.6% of their total yearly earnings. Additionally, active involvement in tourism services has brought about a notable shift in the perception of households, particularly concerning their awareness of safeguarding the lagoon environment to promote tourism development.

Keywords: lagoon, tourism services, household, Lang Co, tourism development

1 Đặt vấn đề

Hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TG-CH), tỉnh Thừa Thiên Huế có 216 km² diện tích mặt nước, liên quan mật thiết với 49.000 ha đồng bằng và 19.000 ha đất cát ven biển. Với sự phong phú đa dạng về hệ thống động thực vật, cảnh quan thiên nhiên và tài nguyên thủy sản, đầm phá là nơi sinh sống của nhiều hộ dân có sinh kế đa phần dựa vào nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản [1]. Tuy nhiên, trước tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lụt, mặn hóa và ngọt hóa, cộng với sự suy giảm về tài nguyên thủy sản đã và đang ảnh hưởng đến đời sống và thu nhập của người dân nơi đây. Thực tế này tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế của người dân vùng đầm phá [2, 3]. Chính vì vậy, việc chuyển đổi và đa dạng hóa sinh kế dựa vào tài nguyên đầm phá đang là nhu cầu cấp thiết.

Phát triển du lịch dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên đang là hướng đi được nhiều địa phương lựa chọn để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thực tế cho thấy, sự hình thành và phát triển du lịch ở khu vực đầm phá gắn với hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đã hình thành các mô hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (DLCĐ) và dịch vụ du lịch (DVDL). Những mô hình này đã tạo ra những thay đổi đáng kể cho người dân trong việc xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích cực [3, 4]. Hướng đi này hoàn toàn phù hợp với chủ trương của Chính Phủ và được đề cập trong Nghị Quyết số 54/NQ-TW. Cụ thể, cơ cấu kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế chuyển dịch theo hướng tăng dịch vụ và công nghiệp, trong đó du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; kinh tế biển và đầm phá dần trở thành động lực phát triển [5].

Thị trấn Lăng Cô, Thừa Thiên Huế là một địa điểm lý tưởng cho khách du lịch tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm ẩm thực đặc sắc của Huế. Sở hữu đầm Lập An hay còn gọi là đầm Lăng Cô với hơn 1.655 ha diện tích vùng đầm phá và bờ biển dài với nhiều cảnh quan thiên nhiên, đây được xem là điểm dừng chân được nhiều du khách lựa chọn. Hằng năm, thị trấn Lăng Cô đón khoảng 190 nghìn lượt khách du lịch; doanh thu từ DVDL ước đạt 183 tỷ đồng [6]. Các loại hình DVDL phát triển trên địa bàn chủ yếu về ăn uống, lưu trú, vui chơi – giải trí, trải nghiệm sinh kế, ngắm cảnh, tìm hiểu văn hoá với các hệ thống điểm nghỉ dưỡng, bao gồm resort, khách sạn, nhà nghỉ, và các dịch vụ đi kèm khác. Với bờ biển trải dài, nơi đây đã có các dự án đầu tư xây dựng các khu nghỉ dưỡng lớn, các khu du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp ba đến năm sao, đi kèm

với các hoạt động hội thảo, hội nghị được quốc tế và trong nước được tổ chức, là nơi thuận lợi để người dân tham gia thực hiện các hoạt động DVDL, cải thiện sinh kế và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề đang còn tồn tại do hoạt động tự phát, tạo ra những rào cản cho sự phát triển của du lịch dựa vào cộng đồng tại đầm phá Lăng Cô. Hoạt động DVDL đầm phá hiện còn rời rạc, chủ yếu dựa vào tiềm năng đơn lẻ mang tính địa phương; thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan cũng như xây dựng quy hoạch tổng thể cho du lịch toàn vùng [7]. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu chuyên sâu về vai trò của hoạt động du lịch đối với thu nhập của người dân địa phương, cũng như vai trò và ảnh hưởng của nó đến tài nguyên môi trường khu vực đầm phá Lăng Cô. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò của DVDL đối với sinh kế của người dân nơi đây cũng như những đóng góp trong hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vùng đầm Lăng Cô. Đây là cơ sở để xác định hiện trạng hoạt động DVDL, đánh giá mức độ quan trọng của hoạt động du lịch và sự cần thiết phải có sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch tại vùng đầm phá Lăng Cô.

2 Cơ sở lý thuyết

Du lịch được coi là một sinh kế mới, thay thế cho sinh kế truyền thống, người dân mong muốn vẫn kết nối du lịch với công việc truyền thống [8]. Du lịch tạo ra cơ hội cho các loại hình kinh doanh khác: khách sạn, khu nghỉ dưỡng, các dịch vụ lữ hành phát triển. Du lịch góp phần giải quyết một số lượng lớn lao động ở địa phương. Phát triển du lịch còn giúp phụ nữ ở các vùng nông thôn nâng cao vị thế thông qua hoạt động kinh doanh, buôn bán các sản phẩm thủ công hay tham gia các công việc khác như chụp ảnh, nấu ăn... [9]. Nghiên cứu của Dương Hoàng Hương cho thấy du lịch tác động nhất định đến sinh kế của người dân: lao động tham gia một số ngành sản xuất cung ứng sản phẩm nông nghiệp, hàng lưu niệm, thủ công mỹ nghệ, một số hộ tham gia hoạt động phục vụ khách, cơ sở du lịch cộng đồng, các hoạt động văn hoá truyền thống [10].

Phát triển du lịch có liên quan tích cực đến các trụ cột cơ bản của phát triển bền vững, bao gồm bền vững về xã hội, kinh tế và môi trường [11]. Nó có thể cải thiện thu nhập và cơ hội nghề nghiệp cho các thành viên cộng đồng [12–14]. Việc cung cấp DVDL tạo ra nguồn thu nhập mới cho người dân địa phương bên cạnh các hoạt động nông nghiệp hoặc đánh bắt thủy sản truyền thống. Đặc biệt, kinh doanh du lịch có thể góp phần giảm chênh lệch kinh tế [15] và xóa đói giảm nghèo [16], tăng thu nhập cho người dân. Đối với khu vực nông thôn, sự tăng trưởng về du lịch khiến thu nhập của các hộ tăng lên và đóng góp cho phát triển kinh tế nông thôn [17]. Phát triển du lịch góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới. Thu hút nhiều lao động trực tiếp, gián tiếp, lao động theo mùa vụ và lao động tham gia vào các hoạt động xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động du lịch [18, 19].

Sự hình thành và phát triển du lịch ở khu vực đầm phá Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế gắn với hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đã hình thành các mô hình du lịch sinh thái, DLCĐ và DVDL. Những mô hình này đã tạo ra những thay đổi đáng kể cho người dân trong việc xoá đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích cực [2]. Vậy nên, hoạt động du lịch đã thu hút được nhiều người dân tham gia, cũng như sự quan tâm của chính quyền địa phương. Hoạt động này đóng một vai trò to lớn cho sự phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương nói chung và cải thiện sinh kế của người dân nói riêng.

Phát triển DVDL là giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với bối cảnh suy giảm tài nguyên và biến đổi khí hậu tại vùng đầm phá Thừa Thiên Huế. Đây cũng được xem là một hình thức đa dạng hoá sinh kế đối với các hộ sống dựa vào tài nguyên thiên nhiên ở đầm phá Lăng Cô. Việc tham gia vào các DVDL cộng đồng được coi là một sự chuyển đổi trong quá trình đa dạng hoá sinh kế của hộ trên địa bàn nghiên cứu. Sinh kế dựa vào du lịch ở đây được hiểu là một DVDL hoàn chỉnh do hộ/người dân địa phương trực tiếp tham gia vận hành, quản lý, kiểm soát và hưởng lợi trực tiếp dựa trên quá trình khai thác tài nguyên du lịch của địa phương. Quá trình tham gia hoạt động du lịch của người dân một mặt nhằm mục đích cải thiện thu nhập, mặt khác chính họ có nhận thức và nhu cầu cần phải tham gia trong hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên địa phương.

3 Phương pháp

3.1 Địa điểm và đối tượng

Nghiên cứu được thực hiện tại vùng đầm phá thị trấn Lăng Cô thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là điểm có hoạt động DVDL phát triển và là nơi có nhiều các hộ dân đang tham gia hoạt động DVDL tại địa phương. Nghiên cứu được tiến hành trong khoảng thời gian từ



● Điểm nghiên cứu

Hình 1. Điểm nghiên cứu

12/2019 đến 12/2021.

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động DVDL dựa vào khai thác tài nguyên đầm phá tại địa phương. Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin từ những hộ dân tham gia trực tiếp DVDL và các tác nhân liên quan. Việc lựa chọn đối tượng cung cấp thông tin căn cứ trên các tiêu chí: những hộ dân đang tham gia các loại hình DVDL tại vùng đầm phá, những hộ tham gia gián tiếp trong hoạt động này (như làm thuê), hay những cá nhân, tổ chức hỗ trợ, quản lý và xúc tiến phát triển hoạt động du lịch tại địa phương, cũng như những người am hiểu về lĩnh vực này.

Cách tiếp cận trong nghiên cứu này được thực hiện dựa trên những quan điểm, hiểu biết và đánh giá của những hộ dân đang tham gia hoạt động du lịch tại địa phương đối với hoạt động kinh tế du lịch của chính họ. Dựa vào đó, nghiên cứu sẽ khám phá và phân tích các nội dung và chỉ tiêu nghiên cứu liên quan đến thu nhập và sự tham gia của DVDL của người dân địa phương.

3.2 Nguồn số liệu và phương pháp thu thập

Thu thập dữ liệu thứ cấp

Nghiên cứu tiến hành thu thập các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện các hoạt động du lịch tại đầm phá, các kế hoạch và chính sách liên quan đến phát triển du lịch nói chung và du lịch đầm phá nói riêng, tầm quan trọng của du lịch dựa vào tài nguyên và cộng đồng, những khó khăn và thuận lợi trong hoạt động du lịch. Những thông tin này được thu thập từ các báo cáo kinh tế – xã hội của địa phương, các kế hoạch và chính sách liên quan đến phát triển du lịch nói chung và du lịch đầm phá nói riêng; các kết quả nghiên cứu liên quan đã được xuất bản và các dự án phát triển du lịch cộng đồng cấp huyện, xã, ...

Thu thập dữ liệu sơ cấp

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập dữ liệu từ 60 hộ, là những hộ tham gia vào hoạt động du lịch tại đầm phá Lăng Cô. Thông tin được thu thập liên quan đến đặc điểm và hoạt động tạo thu nhập của hộ; sự tham gia của người dân vào hoạt động du lịch đầm phá; vai trò DVDL của hộ đối với sinh kế của hộ gia đình và bảo vệ tài nguyên đầm phá. Ngoài ra nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn hai người am hiểu, bao gồm đại diện chính quyền địa phương, cán bộ quản lý hoạt động du lịch và tài nguyên đầm phá cấp huyện, thành viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Nội dung phỏng vấn người am hiểu tập trung khai thác những thông tin về vai trò của hoạt động kinh doanh DVDL, sự tham gia của người dân, những thuận lợi và khó khăn của hộ làm DVDL.

3.3 Xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập được phân nhóm theo thông tin định tính và định lượng. Nguồn dữ liệu được mã hoá, tổng hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS. Nghiên cứu sử dụng các hàm thống kê mô tả như giá trị trung bình, phần trăm, độ lệch chuẩn để phân tích các chỉ số, cũng như mô tả

các nội dung nghiên cứu. Thông tin định tính được tổng hợp theo từng chủ đề và nội dung nghiên cứu, nhằm bổ sung thông tin hay đưa ra các minh chứng cụ thể, cũng như tham chiếu cho các thông tin định lượng.

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên điểm đến Lăng Cô

Thị trấn Lăng Cô là địa bàn nằm trong khu kinh tế Chân Mây–Lăng Cô, có diện tích tự nhiên là 10.550 ha (Bảng 1). Ở đây, núi chạy dài ra biển và viền dưới là dải cát trắng mịn dài tới hơn 10 km, gần như còn nguyên sơ. Nhờ thiên nhiên ưu đãi, Lăng Cô là nơi chuyển tiếp giữa vịnh Bắc Bộ và biển Đông, có núi, sông, biển, đảo, đầm phá. Bên cạnh đó, Lăng Cô vừa có vùng nước mặn, vừa có vùng nước lợ tạo nên môi trường sinh sống của nhiều loài động vật, thực vật biển quý hiếm, có giá trị kinh tế và đa dạng sinh học cao.

Nằm giữa núi rừng và biển là đầm Lập An rộng khoảng 1.655 ha thông với biển Đông, biệt lập với các đầm khác trong hệ đầm phá Tam Giang, bên cạnh đó là những cánh rừng nhiệt đới rộng lớn. Với lợi thế của một vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, Lăng Cô hội tụ đầy đủ những yếu tố để trở thành một khu du lịch tâm cổ quốc tế với nhiều loại hình du lịch đa dạng phong phú như: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mặt nước, du lịch mạo hiểm,...

Lăng Cô là nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch phong phú: bờ biển, bãi cát mịn, đầm hồ, sông suối, núi đồi, ... đã tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng. Bên cạnh đó, mô hình “Quản lý và phục hồi rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng” ở đầm Lăng Cô, thị trấn Lăng Cô được triển khai từ năm 1994, đã góp phần bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên vùng đất đã quy hoạch của đầm Lăng Cô.

Với những tiềm năng và lợi thế sẵn có, nhiều năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chương trình, kế hoạch hành động nhằm quảng bá, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào khu vực vịnh Lăng Cô. Theo đó, các vùng đầm phá và những bãi biển đẹp của tỉnh được chú trọng đầu tư, nâng cấp và phát triển. Có thể nói, sự phát triển của du lịch Lăng Cô đã và đang hỗ trợ hiệu quả cho hai trung tâm du lịch là thành phố Đà Nẵng và thành phố Huế trong việc đa dạng hoá sản phẩm du lịch, giúp giảm bớt lượng khách tại hai trung tâm này vào mùa cao điểm và tăng thêm ngày lưu trú của khách trong vùng. Chi tiết tài nguyên tự nhiên điểm đến Lăng Cô được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Tài nguyên tự nhiên điểm đến Lăng Cô

Chi tiêu	DVT	Giá trị	Đặc điểm
Diện tích tự nhiên	ha	10.550	Bao gồm có núi, sông, biển, đảo và đầm phá
Chiều dài bờ biển	km	13	Núi chạy dài ra biển
Chiều dài bãi cát trắng	km	10	Dài cát trắng mịn, gần như còn nguyên sơ
Diện tích vùng đầm phá	ha	1.655	Đầm Lập An, tên khác là đầm An Cư, đầm Lăng Cô, nằm dưới chân đèo Phú Gia, ngay gần trục đường Quốc lộ 1A, đoạn đường đi qua thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc.
Rừng sinh thái ngập mặn	ha	15,9	Mô hình phát triển rừng ngập mặn và bảo tồn thủy sản góp phần cải thiện sinh kế và quản lý hệ sinh thái ven biển đầm Lăng Cô

Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội và phỏng vấn người am hiểu, 2021

4.2 Đặc điểm các hộ dân làm du lịch tại đầm phá Lăng Cô

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển ngành du lịch. Để tạo ra một sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, bên cạnh các yếu tố về tài nguyên, hạ tầng, cơ sở vật chất... thì yếu tố con người được xem là một chìa khóa mở ra cánh cửa chất lượng cho sản phẩm du lịch.

Tuổi trung bình của chủ hộ du lịch là 44,6 tuổi, là độ tuổi có nhiều kinh nghiệm sống trong vùng, am hiểu các địa danh du lịch và tài nguyên của vùng, phù hợp để tham gia DVDL tại địa phương. Bên cạnh đó, trình độ văn hoá của chủ hộ tương đối thấp (lớp 8,5) và số lao động của hộ tham gia hoạt động du lịch hạn chế, thông thường, cả vợ và chồng là những lao động chính tham gia vào lĩnh vực này. Nghiên cứu cũng cho thấy, đa số hộ làm du lịch đều là những hộ thuộc diện hộ trung bình và khá, chiếm khoảng 93%, phản ánh được hiệu quả thực tế mà hoạt động du lịch mang lại.

Bên cạnh nguồn nhân lực để duy trì và phát triển các hoạt động DVDL, giá trị các phương tiện và cơ sở vật chất phục vụ sản xuất hay DVDL của hộ cũng là yếu tố đóng vai trò quan trọng. Nguồn lực vật chất được đo lường thông qua giá trị nhà và bất động sản, giá trị các phương tiện sinh hoạt, phương tiện sản xuất kinh doanh của hộ. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, tổng giá trị tài sản bình quân bao gồm các phương tiện sản xuất kinh doanh và phương tiện sinh hoạt của hộ DVDL trên địa bàn nghiên cứu là 1.165,8 triệu đồng. Trong đó, giá trị nhà và bất động sản chiếm trên 43%, giá trị tài sản dùng cho các hoạt động DVDL chiếm 32,5% trong tổng giá trị tài sản của hộ. Việc trang bị đầy đủ các thiết bị sinh hoạt, các phương tiện phục vụ sản xuất giúp các hộ dân thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các thông tin kỹ thuật, thị trường, giao tiếp với mọi người dễ dàng và từ đó mở rộng các mối quan hệ xã hội. Điều này là cần thiết đối với các hộ kinh doanh các DVDL, một ngành nghề chú trọng vào các kỹ năng mềm và các mối quan hệ xã hội.

Bảng 2. Đặc điểm của các hộ dân làm du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hộ DVDL (N=60)
Tuổi chủ hộ	Tuổi	44,6
Trình độ văn hoá trung bình của chủ hộ	Lớp	8,5
Nhân khẩu	Người/hộ	4,1
Lao động làm du lịch trung bình/hộ	Người	2,8
Lao động có đào tạo	Người	1,1
Loại kinh tế hộ		
Nghèo	%	6,7
Trung bình	%	76,6
Khá	%	16,7
Giá trị tài sản bình quân	Triệu đồng/hộ	1.165,8
+ Giá trị Nhà và bất động sản	Triệu đồng/hộ	507,0
+ Giá trị phương tiện sinh hoạt	Triệu đồng/hộ	169,1
+ Giá trị phương tiện khai thác thủy sản	Triệu đồng/hộ	111,0
+ Giá trị phương tiện dịch vụ du lịch	Triệu đồng/hộ	378,7

Nguồn: tổng hợp số liệu khảo sát, 2021

4.3 Các loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch và sự tham gia của hộ

Tài nguyên vùng đầm phá với hệ thống cảnh quan thiên nhiên đặc trưng, cũng như sự đa dạng về sản phẩm thủy sản với chất lượng cao chính là những lợi thế cạnh tranh của vùng để tạo nên những giá trị từ các hoạt động kinh doanh DVDL. Người dân địa phương đã tận dụng các thế mạnh này để hình thành nên các dịch vụ cung ứng cho khách du lịch, với các loại hình dịch vụ đa dạng.

Thực tế cho thấy, các hộ dân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch ở vùng đầm phá đã biết cách tạo nên sự đa dạng các loại hình dịch vụ cho khách du lịch từ ăn uống, nghỉ ngơi, đến tham quan và trải nghiệm. Việc tiếp cận và tham gia hoạt động du lịch của người dân nơi đây khá sớm, có những hộ dân đã bắt đầu triển khai dịch vụ từ những năm 2000. Điều này cho thấy, hoạt động này đã không còn xa lạ và người dân đã sớm thay đổi trong tư duy làm ăn trong việc đa dạng hoá nguồn thu nhập dựa vào tài nguyên, tiềm lực sẵn có của địa phương. Giai đoạn từ 2011–2015 tương ứng với khoảng thời gian hộ tham gia làm DVDL từ 5–10 năm, là thời điểm người dân tham gia nhiều và đa dạng các loại hình DVDL như dịch vụ lưu trú, dịch vụ thưởng thức đặc sản địa phương, dịch vụ chèo thuyền ngắm cảnh, trải nghiệm sinh kế và một số dịch vụ khác như vận chuyển, làm phục vụ,... Trong đó, dịch vụ nổi bật nhất với tỷ lệ hộ tham gia nhiều nhất là dịch vụ chèo thuyền tham quan đầm phá, chiếm 46,7%. Đây là dịch vụ để phát triển bởi các hộ nhỏ

Bảng 3. Thời gian hoạt động và quy mô khách của hộ dịch vụ du lịch

Chỉ tiêu	ĐVT	Dịch vụ Lưu trú	Dịch vụ Ăn uống	Dịch vụ tham quan, trải nghiệm	Dịch vụ khác
1. Thời gian hoạt động dịch vụ du lịch					
Thời gian < 5 năm	%	0	6,7	0	0
Thời gian 5–10 năm	%	10	36,7	46,7	3,3
Thời gian > 10 năm	%	0	10	6,67	0
2. Quy mô khách	Lượt người/hộ/năm	583	2.962	1.132	–

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2021

nhu cầu du khách cao và không tốn kém chi phí đầu tư do tận dụng thuyền, thúng đánh cá đã có, với quy mô khách bình quân 1.132 lượt/hộ/năm.

Trong những năm gần đây, địa phương còn gia tăng thêm các hộ tham gia vào kinh doanh loại hình dịch vụ ăn uống, chiếm 6,7% với lượng khách bình quân 2.962 lượt khách/hộ/năm. Loại hình dịch vụ này đã đem lại nguồn thu ổn định hơn cho hộ trong bối cảnh tài nguyên thủy sản ngày càng suy giảm, hoạt động nuôi trồng gặp nhiều khó khăn bởi thời tiết, dịch bệnh và sự biến động giá. Vậy nên, hoạt động DVDL đã và đang góp phần quan trọng trong việc nâng cao thu nhập, việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

4.4 Vai trò dịch vụ du lịch đối với đa dạng nguồn thu và sinh kế của hộ

Bên cạnh hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản là hai hoạt động sinh kế truyền thống, thì hiện nay DVDL được xem là hoạt động đem lại nguồn thu đáng kể cho hộ đầm phá Lăng Cô. Kết quả Bảng 4 cho thấy nguồn thu của hộ đầm phá Lăng Cô khá đa dạng, kết hợp nhiều loại hình sinh kế.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh DVDL tạo ra nguồn thu cho hộ trung bình khoảng 104 triệu đồng/năm, thì nuôi trồng và khai thác thủy sản cũng là những hoạt động tạo thu nhập chính cho người dân nơi đây, với giá trị thu được lần lượt là 134,3 triệu đồng/năm và 59,7 triệu đồng/năm. Một số hộ dân còn có nguồn thu nhập từ nuôi trồng thủy sản cao hơn nhiều so với hoạt động du lịch. Điều này đúng với thực tế khi khai thác và nuôi trồng thủy sản chính là sinh kế gắn liền với người dân từ trước đến nay. Đặc biệt, hoạt động buôn bán thủy sản dưới hình thức làm quà của khách du lịch tại các điểm đến ngày một tăng khi các DVDL phát triển, đưa lại nguồn thu đáng kể cho các hộ dân nơi đây, bình quân 96,5 triệu đồng/năm. Ngoài ra, một số hoạt động tạo thu nhập khác được người dân triển khai như trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê hay các công việc sơ chế, chế biến, nhưng số lượng hộ tham gia và giá trị nguồn thu không đáng kể.

Mặc dù nguồn thu lớn là từ kinh doanh du lịch và nuôi trồng thủy sản, nhưng vẫn còn tồn tại một khoảng cách lớn giữa những hộ có nguồn thu cao từ kinh doanh DVDL hay nuôi trồng

Bảng 4. Các hoạt động tạo thu nhập của hộ dịch vụ du lịch

Hoạt động	Hộ dịch vụ du lịch (N = 60)		
	Tỷ lệ (%)	Thu nhập trung bình (triệu đồng/năm)	Độ lệch chuẩn
Khai thác thủy sản	86,7	59,7	23,6
Nuôi trồng thủy sản	55	134,3	156,2
Buôn bán thủy sản	15	96,5	94,2
Dịch vụ du lịch	100	104,6	76,2
Làm công	10	49,2	20,4
Khác	6,7	42,5	3,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2021

và buôn bán thủy sản so với những hộ có thu nhập thấp trong cùng lĩnh vực (thể hiện ở giá trị độ lệch chuẩn lần lượt là 76,2, 156,2 và 94,2). Nói cách khác, không phải tất cả các hộ làm du lịch đều đạt hiệu quả kinh tế cao, và vẫn còn một bộ phận hộ dân làm du lịch chưa có kinh nghiệm, nhất là trong dịch vụ giao tiếp, tiếp thị và bán hàng. Đó cũng là những rào cản trong việc tiếp cận khách du lịch và nâng cao thu nhập cho hộ dân làm kinh doanh du lịch. Do đó, chính quyền địa phương cần phải quan tâm và hỗ trợ nhóm hộ dân này trong việc nâng cao năng lực và nâng cấp các loại hình dịch vụ.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với năm mức độ (1 – Hoàn toàn không quan trọng, 2 – Không quan trọng, 3 – Khá quan trọng, 4 – Quan trọng, 5 – Rất quan trọng) để thu thập đánh giá của người dân về vai trò của hoạt động DVDL trong việc cải thiện thu nhập, phát triển kinh tế địa phương, đa dạng hoá sinh kế và tạo việc làm cho người dân. Kết quả này nhằm khẳng định vai trò của hoạt động DVDL tại địa phương (chi tiết được trình bày tại Bảng 5).

Kết quả Bảng 5 cho thấy, 88,3% người dân lựa chọn từ mức ba trở lên, điều này khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động DVDL tại đầm phá. Tỷ lệ hộ đánh giá vai trò quan trọng của hoạt động DVDL ở địa phương được nhấn mạnh đến yếu tố tạo việc làm và cải thiện thu nhập của hộ gia đình và gián tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương với các tỷ lệ được người dân đánh giá mức độ quan trọng cao, lần lượt là 51,7%, 40% và 53,3%. Du lịch mang lại thu nhập cho người dân địa phương thông qua việc tham gia cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách du lịch như nhà ở (homestay hoặc phòng ngủ), các loại thực phẩm và đồ uống, phương tiện vận chuyển hoặc chuyên chở. Khi người dân địa phương có được thu nhập trực tiếp từ du lịch họ lại sử dụng để chi tiêu cho giao dịch khác trong cộng đồng của mình, dẫn đến nhiều tác động có tính lan tỏa. Quá trình này có thể hỗ trợ tích cực cho cộng đồng địa phương trong mục tiêu đa dạng hoá sinh kế và xóa đói giảm nghèo.

Bảng 5. Đánh giá vai trò của hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch đối với thu nhập và đa dạng sinh kế của hộ

ĐVT: %

Đóng góp của DVDL	Hoàn toàn không quan trọng	Không quan trọng	Khá quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng
Cải thiện thu nhập người dân	0	3,3	55	40	1,7
Phát triển kinh tế địa phương	0	5	40	53,3	1,7
Đa dạng hoá sinh kế hộ	0	11,7	66,7	20	1,6
Tạo việc làm người dân	0	5	38,3	51,7	5

Nguồn: Phòng vấn hộ, người am hiểu, 2021

4.6 Vai trò dịch vụ du lịch đối với tài nguyên thủy sản, cảnh quan và môi trường đầm phá Lăng Cô

Bên cạnh những đóng góp quan trọng của DVDL đến thu nhập của người dân địa phương, chúng tôi tiếp tục đánh giá vai trò của DVDL ở những khía cạnh khác như sự thay đổi về cảnh quan vùng đầm phá, tài nguyên thủy sản và vấn đề môi trường tự nhiên. Việc đánh giá này dựa trên hiểu biết, quan điểm và ý kiến của người dân đối với các nội dung này thông qua ba mức độ, gồm: Thay đổi tiêu cực, không thay đổi và thay đổi tích cực (Bảng 6).

Thực tế cho thấy trên 40% hộ tham gia DVDL cho rằng hoạt động DVDL đã có những ảnh hưởng tích cực đến sự thay đổi cảnh quan, môi trường tự nhiên và tài nguyên thủy sản. Điều này được thể hiện thông qua những hoạt động cải tạo cảnh quan từ đường giao thông, trang trí nhà cửa, hệ thống cây xanh được trồng mới, hệ thống thủy đạo được quản lý và sắp xếp để tạo đường di chuyển cho thuyền tham quan. Hơn nữa, sự phát triển của DVDL góp phần tạo nên sự chuyển đổi trong các hoạt động tạo thu nhập, một bộ phận ngư dân chuyển từ khai thác thủy sản sang làm dịch vụ. Ngoài ra, các phương pháp khai thác hủy diệt có dấu hiệu giảm khi có hoạt động tham quan đầm phá thường xuyên của du khách và người dân địa phương.

Cùng với những mặt tích cực được đề cập, hoạt động DVDL vẫn có những ảnh hưởng tiêu cực được các hộ tham gia DVDL đề cập đến bao gồm: ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sản (35,6%)

Bảng 6. Nhận thức về vai trò hoạt động dịch vụ đối với tài nguyên môi trường đầm phá

Hạng mục	Tỷ lệ % số hộ đánh giá		
	Tiêu cực	Không thay đổi	Tích cực
Thay đổi cảnh quan của vùng	8,5	35,6	55,9
Thay đổi môi trường tự nhiên	27,1	29,7	43,2
Thay đổi tài nguyên thủy sản	35,6	23,7	40,7

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2021

và môi trường tự nhiên (27,1%) khi các vấn đề về rác thải, xả thải từ các dịch vụ ăn uống hay sinh hoạt của du khách đã ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước và gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan. Có thể nói, việc phát triển DVDL khu vực đầm phá đã chứng minh được vai trò quan trọng của nó đối với cuộc sống của người dân địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển của hoạt động này cần phải được các cấp, ban, ngành quan tâm và quản lý chặt chẽ nhằm phát huy những mặt tích cực từ DVDL mang lại. Đồng thời, việc quản lý chặt chẽ còn góp phần hạn chế, loại bỏ những mặt tiêu cực gây nguy hại cho khu vực đầm phá nói riêng và vấn đề phát triển bền vững nói chung.

5 Kết luận

Với lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên độc đáo, nhiều loại hình DVDL phong phú, thị trấn Lăng cô đón gần 200 nghìn lượt khách du lịch mỗi năm, doanh thu từ DVDL ước đạt 183 tỷ đồng. Các loại hình dịch vụ phát triển trên địa bàn chủ yếu là chèo thuyền tham quan, trải nghiệm sinh kế đầm phá, kinh doanh ăn uống và lưu trú.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn thu từ DVDL đã có những đóng góp nhất định vào thu nhập của người dân. Nguồn thu từ hoạt động du lịch đã giúp hộ cải thiện thu nhập đáng kể, bình quân 104,6 triệu đồng/năm, chiếm đến 18,6% tổng thu nhập/năm của hộ. Kết quả này mang tính tích cực khi DVDL đầm phá đang chỉ mới ở giai đoạn khởi đầu và quy mô các hoạt động của hộ vẫn còn nhỏ. Phát triển du lịch còn tạo ra các cơ hội phát triển cho các loại hình kinh doanh và dịch vụ khác như cho thuê thuyền, lưu trú, bán hàng hoá, ăn uống, hay dịch vụ cho thuê phương tiện đi lại, v.v. đặc biệt là hoạt động buôn bán các đặc sản địa phương.

Hơn 40% hộ tham gia DVDL cho rằng hoạt động DVDL đã có những ảnh hưởng tích cực đến sự thay đổi cảnh quan, môi trường tự nhiên và tài nguyên thủy sản. Đây được xem là một trong những kết quả tích cực của việc phát triển du lịch gắn với cải thiện sinh kế; bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên, nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển bền vững hệ đầm phá của tỉnh.

Lời cảm ơn

Cảm ơn Đại Học Huế đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua đề tài mã số DHH2022-02-159.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Ngọc Phước (2012), *Mô hình bảo tồn nguồn lợi thủy sản dựa vào cộng đồng ở phá Tam Giang-Câu Hai, Thừa Thiên Huế, Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

2. Hoang, H. D., Momtaz, S., and Schreider, M. (2020), Assessing the vulnerability of small-scale fishery communities in the estuarine areas of Central Vietnam in the context of increasing climate risks, *Ocean & Coastal Management*, 196, 105302.
3. Hoàng Dũng Hà, Nguyễn Quang Tân, Võ Thị Phương Thảo, Huỳnh Văn Chương, Phạm Hữu Ty, Nguyễn Thị Diệu Hiền, Nguyễn Văn Chung (2021), Hiện trạng và mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Thừa Thiên Huế, *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 130(3A), 53–69.
4. Cổng thông tin điện tử (2017), *Đẩy mạnh phát triển đâm phá Tam Giang–Cầu Hai*, Truy cập ngày 25 tháng 09 năm 2022, từ <http://dbqh.thuathienhue.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tid/Day-manh-phat-trien-dam-pha-Tam-Giang-Cau-Hai/newsid/91B38C55-C3AF-44A8-8CE6-A7660166DDC8/cid/936D5A62-F070-4F54-A0D2-A6E80116AE52>.
5. Ban Chấp Hành Trung Ương (2019), *Nghị Quyết số 54-NQ/TW, Nghị Quyết của Bộ Chính Trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2019.
6. UBND Thị trấn Lăng Cô (2019), *Báo cáo kế hoạch kinh tế- xã hội năm 2019 huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế*.
7. Nguyễn Thị Hoài Thanh (2020), Đánh giá hiện trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại khu vực Đầm Chuồn, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 4(3).
8. Dressler, W. H. and Fabinyi, M. (2011), Farmer gone fish'n? Swidden decline and the rise of grouper fishing on Palawan Island, the Philippines, *Journal of Agrarian Change*, 11(4), 536–555, Doi: 10.1111/j.1471-0366.2011.00309.x.
9. Rezaur Rhaman, M. (2016), *The socio-economic importance of tourism and its impact on the livelihood in South Asia Case Rangamati, Bangladesh, Bachelor's Thesis*, Centria University Of Applied Sciences.
https://www.theseus.fi/bitstream/handle/10024/116404/Rezaur_Rhaman.pdf?sequence=1&isAllowed=y.
10. Duong Hoang Huong (2016), Phu Tho tourism towards sustainable development, *Journal of Economics and Forecasting*, (18).
11. Keyim, P. (2015), Tourism and rural development in Western China: A case from Turpan, *Community Development Journal*, 51(4), 534–551.
12. Lee, T. H. (2019), Can community-based tourism contribute to sustainable development? Evidence from residents' perceptions of the sustainability, *Tourism Management*, 70, 368–380.
13. Zapata, MJ., Hall, CM., Lindo, P. & Vanderschaeghe, M. (2011), Can community-based tourism contribute to development and poverty alleviation? Lessons from Nicaragua, *Current Issues in Tourism*, 14(8), 725–749.

14. Lyons, T.S. (2015), Entrepreneurship and community development: What matters and why? *Community Development*, 46(5), 456–460.
15. Manyara, G., & Jones, E. (2007), Community-based tourism enterprises development in Kenya: An exploration of their potential as avenues of poverty reduction, *Journal of Sustainable Tourism*, 15(6), 628–644.
16. Karin Mahony & Jurgens Van Zyl (2002), The impacts of tourism investment on rural communities: Three case studies in South Africa. *Development Southern Africa, Taylor & Francis Journals*, 19(1), 83–103.
17. Mitchell J. (2012), Value chain approaches to assessing the impact of tourism on low-income households in developing countries, *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 457–475.
18. Seiler Christof & Backhaus Norman (2014), Tourismus im UNESCO Weltnaturerbe: Einkommen steigen, Disparitäten bleiben im philippinischen Puerto-Princesa Subterranean River National Park, *Zeitschrift für Tourismuswissenschaft, De Gruyter*, 6(2), 213–218.
19. Sheldon, P. J., and Daniele, R. (2017), *Social entrepreneurship and tourism: philosophy and practice: Springer*.